

Số: /QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá dịch vụ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền định phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định

quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá dịch vụ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Đơn giá dịch vụ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) **Người nộp:** Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thực hiện dịch vụ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

b) **Cơ quan thu:** Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang.

3. Mức thu giá dịch vụ:

STT	Hồ sơ dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Hồ sơ	965,002
2	Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Hồ sơ	586,599
3	Hồ sơ Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà phải cấp mới	Hồ sơ	979,840
4	Hồ sơ Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không phải cấp mới		

-	Hồ sơ Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Hồ sơ	624,319
-	Hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	663,254
-	Hồ sơ Đăng ký biến động người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	602,115

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng và quản lý thực hiện đơn giá dịch vụ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi các chính sách liên quan đến đơn giá thì Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hậu Giang; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP.Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Xây dựng;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- VP. TU, các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH;
- VP. HĐND và các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK (khó khăn)	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Định mức (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất (Định mức đất)	ĐM TS (Định mức tài sản)	ĐM Đất+TS (Định mức đất + tài sản)	ĐM Đất (Định mức đất)	ĐM TS (Định mức tài sản)	ĐM Đất+TS (Định mức đất + tài sản)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,150	0,150	0,195	28.345	28.345	36.849
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,107	0,033	0,167	22.719	7.007	35.458
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,500	0,500	0,650	106.163	106.163	138.011
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,006	0,006	0,006	1.274	1.274	1.274
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,000	0,050	9.448	-	9.448
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,000	0,100	18.897	-	18.897
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,107	0,033	0,167	22.719	7.007	35.458
8	In GCN										

8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,100	18.897	18.897	18.897
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	188.969	0,150	0,200	0,200	28.345	37.794	37.794
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,400	0,400	0,520	84.930	84.930	110.409
10	Nhận lại hồ sơ, Giấy chứng nhận, cập nhật chính lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,370	0,370	0,444	69.919	69.919	83.902
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền										
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,016	0,016	0,016	2.650	2.650	2.650
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,008	0,008	0,008	1.325	1.325	1.325
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,004	0,004	0,004	662	662	662
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	165.614	0,010	0,010	0,010	1.656	1.656	1.656
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,050	0,065	9.448	9.448	12.283
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,050	0,065	9.448	9.448	12.283
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN										
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,020	0,020	0,026	3.779	3.779	4.913
*	Cộng	Hồ sơ		1-5					497.316	446.995	635.869

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền - đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất										
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định										
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,500	0,500	0,500	94.485	94.485	94.485
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,250	0,250	0,250	47.242	47.242	47.242
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến										
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,050	0,065	9.448	9.448	12.283
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,050	0,065	9.448	9.448	12.283
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,000	0,400	0,520	-	84.930	110.409
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,500	0,500	0,650	106.163	106.163	138.011
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,006	0,006	0,006	1.274	1.274	1.274
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,000	0,050	9.448	-	9.448
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,000	0,100	18.897	-	18.897
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính										
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,100	0,100	0,130	21.233	21.233	27.602

7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,200	0,200	0,260	42.465	42.465	55.205
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính										
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)										
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)										
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,030	0,030	0,030	6.370	6.370	6.370
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-5	212.325	0,200	0,000	0,200	42.465	-	42.465
11	In GCN										
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,100	18.897	18.897	18.897
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	188.969	0,150	0,200	0,200	28.345	37.794	37.794
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,300	0,300	0,390	56.691	56.691	73.698
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,170	0,170	0,221	32.125	32.125	41.762
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,033	0,033	0,033	7.007	7.007	7.007
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,016	0,016	0,020	2.650	2.650	3.312
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,008	0,008	0,010	1.325	1.325	1.656
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,004	0,004	0,005	662	662	828
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	165.614	0,010	0,010	0,013	1.656	1.656	2.153
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132

17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc										
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Nhận thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,200	0,200	0,260	42.465	42.465	55.205
*	Cộng	Hồ sơ							808.627	832.195	1.088.512

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền - đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất										
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định										
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,500	0,500	0,500	94.485	94.485	94.485
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,250	0,250	0,250	47.242	47.242	47.242
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến										
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,050	0,065	9.448	9.448	12.283
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,050	0,065	9.448	9.448	12.283
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,000	0,400	0,520	-	84.930	110.409
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,500	0,500	0,650	106.163	106.163	138.011
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,006	0,006	0,006	1.274	1.274	1.274
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-5	188.969	0,050	0,000	0,050	9.448	-	9.448
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,000	0,100	18.897	-	18.897
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính										
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,100	0,100	0,130	21.233	21.233	27.602

7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,200	0,200	0,260	42.465	42.465	55.205
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính										
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)										
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)										
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,030	0,030	0,030	6.370	6.370	6.370
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-5	212.325	0,200	0,000	0,200	42.465	-	42.465
11	In GCN										
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,100	18.897	18.897	18.897
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	188.969	0,150	0,200	0,200	28.345	37.794	37.794
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,300	0,300	0,390	56.691	56.691	73.698
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,170	0,170	0,221	32.125	32.125	41.762
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	212.325	0,033	0,033	0,033	7.007	7.007	7.007
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,016	0,016	0,020	2.650	2.650	3.312
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,008	0,008	0,010	1.325	1.325	1.656
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	165.614	0,004	0,004	0,005	662	662	828
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	165.614	0,010	0,010	0,013	1.656	1.656	2.153
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,200	0,200	0,260	37.794	37.794	49.132

17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc										
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	188.969	0,100	0,100	0,130	18.897	18.897	24.566
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Nhận thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	212.325	0,200	0,200	0,260	42.465	42.465	55.205
*	Cộng	Hồ sơ							808.627	832.195	1.088.512

UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STC-QLGCSDN
V/v đăng tải lên cổng thông tin điện tử của tỉnh và xin ý kiến góp ý Dự thảo Quyết định quy định về giá dịch vụ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;

Thực hiện Công văn số 2621/UBND-NCTH ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang V/v chủ trương xây dựng Quyết định quy định về giá dịch vụ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Để có cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định ban hành Quyết định quy định về giá dịch vụ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải dự thảo Quyết định nêu trên lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hậu Giang trong thời hạn 30 ngày theo quy định.

2. Đồng thời, đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp có ý kiến góp ý bằng văn bản **đến ngày 29/01/2021** kể từ ngày nhận được Dự thảo Quyết định để Sở Tài chính tổng hợp, hoàn chỉnh.

(Đính kèm Dự thảo Quyết định và các phụ lục kèm theo)

Rất mong Quý cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, QLGCSDN.HH

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Kim Loan

